

Đơn vị: TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Chương: 422

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-NQ ngày 15 / 10 /2024 của Trường THPTNgô Quyền

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	12.733.680.000	6.708.820.000	339%	
1.1	Lệ phí	12.733.680.000	6.708.820.000	339%	
	Học phí công lập	3.504.200.000	3.532.920.000	100,82%	
	Tổ chức 2 buổi/ngày	4.155.480.000	530.100.000	12,76%	
	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	1.800.000.000	315.600.000	17,53%	
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.138.500.000	367.500.000	32,28%	
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	366.000.000	298.200.000	81,48%	
	Ôn luyện khối 12	1.769.500.000	1.664.500.000	94,07%	
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	14.595.180.000	3.378.905.695	215,32%	
2.1	Chi sự nghiệp	14.595.180.000	3.378.905.695	215,32%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.595.180.000	3.378.905.695	215%	
	Học phí công lập	3.504.200.000	332.116.000	9,48%	
	Tổ chức 2 buổi/ngày	4.155.480.000	534.001.100	12,85%	
	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	1.800.000.000	228.500.000	12,69%	
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	3.000.000.000	559.080.095	18,64%	
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	366.000.000	296.094.000	80,90%	
	Ôn luyện khối 12	1.769.500.000	1.429.114.500	80,76%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0,00%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.799.859.257	12.724.397.485	134,09%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	35.799.859.257	12.724.397.485	134,09%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.709.971.461	6.115.727.684	41,58%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (TX)	0	0	0,00%	
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.618.731.000	4.393.420.994	78,19%	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
3.4	Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (KTX)	15.471.156.796	2.215.248.807	14,32%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Ngọc Hạnh



Nguyễn Hữu Trí